Chi tiết mã HS 6907.21.21

Mã HS	6907.21.21
Mô tả hàng hóa	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện / - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: / - - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng: / - - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: / - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men
Đơn vị	m2
Thời điểm tạo	10/11/2026 15:00:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/69072121/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	67.5	67,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10327
Thuế NK ưu đãi (MFN)	45	45%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10327
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10327
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	38	38%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	31.5	31,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9817
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9768
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9768
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9768
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9768
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9768
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9768
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9820
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9820
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9820
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9820

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9820
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9820
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E9821
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F9821
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9821
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9821
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9821
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9821
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9822
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9774
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9780
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9780
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9780
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9780
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9780
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9780
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9805
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9805
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9805
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9805
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9805
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9805
VCFTA	2022	2022	48	VC!D9852
VCFTA	2023	2023	48	VC!E9852
VCFTA	2024	2024	38	VC!F9852
VCFTA	2025	2025	38	VC!G9852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	38	VC!H9852
VCFTA	2027	2027	38	VC!I9852
VN-EAEU	2022	2022	12,3	EAV!D9831
VN-EAEU	2023	2023	8,2	EAV!E9831
VN-EAEU	2024	2024	4,1	EAV!F9831
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9831
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9831
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9831
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9843
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9843
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9843
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9843
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9843
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9843
EVFTA	2022	2022	28,1	EV-NK!D9854
EVFTA	2023	2023	22,5	EV-NK!E9854
EVFTA	2024	2024	16,8	EV-NK!F9854
EVFTA	2025	2025	11,2	EV-NK!G9854
EVFTA	2026	2026	5,6	EV-NK!H9854
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9854
UKVFTA	2022	2022	28,1	UKV!D9853
UKVFTA	2023	2023	22,5	UKV!E9853
UKVFTA	2024	2024	16,8	UKV!F9853
UKVFTA	2025	2025	11,2	UKV!G9853
UKVFTA	2026	2026	5,6	UKV!H9853
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9853

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9800
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9800
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9800
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9800
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9800
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9800
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9800
RCEP A	2022	2022	45	RCEPT-A!D9837
RCEP A	2023	2023	45	RCEPT-A!E9837
RCEP A	2024	2024	45	RCEPT-A!F9837
RCEP A	2025	2025	45	RCEPT-A!G9837
RCEP A	2026	2026	45	RCEPT-A!H9837
RCEP A	2027	2027	45	RCEPT-A!I9837
RCEP B	2022	2022	45	B!D9837
RCEP B	2023	2023	45	B!E9837
RCEP B	2024	2024	45	B!F9837
RCEP B	2025	2025	45	B!G9837
RCEP B	2026	2026	45	B!H9837
RCEP B	2027	2027	45	B!I9837
RCEP C	2022	2022	45	C!D9837
RCEP C	2023	2023	45	C!E9837
RCEP C	2024	2024	45	C!F9837
RCEP C	2025	2025	45	C!G9837
RCEP C	2026	2026	45	C!H9837
RCEP C	2027	2027	45	C!I9837
RCEP D	2022	2022	45	D!D9836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	45	D!E9836
RCEP D	2024	2024	45	D!F9836
RCEP D	2025	2025	45	D!G9836
RCEP D	2026	2026	45	D!H9836
RCEP D	2027	2027	45	D!I9836
RCEP E	2022	2022	45	E!D9840
RCEP E	2023	2023	45	E!E9840
RCEP E	2024	2024	45	E!F9840
RCEP E	2025	2025	45	E!G9840
RCEP E	2026	2026	45	E!H9840
RCEP E	2027	2027	45	E!I9840
RCEP F	2022	2022	45	F!D9837
RCEP F	2023	2023	45	F!E9837
RCEP F	2024	2024	45	F!F9837
RCEP F	2025	2025	45	F!G9837
RCEP F	2026	2026	45	F!H9837
RCEP F	2027	2027	45	F!I9837
VIFTA	2024	2024	40,5	VI!F9096
VIFTA	2025	2025	36	VI!G9096
VIFTA	2026	2026	31.5	VI!H9096
VIFTA	2027	2027	27	VI!I9096

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 45%, RCEP (Phụ lục B) 45%, RCEP (Phụ lục C) 45%, RCEP (Phụ lục D) 45%, RCEP (Phụ lục E) 45%, RCEP (Phụ lục F) 45%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (45%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 45%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6907.21 có 9 dòng thuế; dòng 6907.21.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men.	6907.21.10 Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men(SEN); 6907.21.22 Loại khác, không tráng men; 6907.21.23 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men; 6907.21.24 Loại khác, đã tráng men; 6907.21.91 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men; 6907.21.92 Loại khác, không tráng men	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Gạch ốp lát – áp dụng cho IN (2333/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-05 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Gạch ốp lát (IN)	2333/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 45% của mã 6907.21.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10327), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Gạch ốp lát (IN) (2333/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.